

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025 của kỳ họp thứ 20 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ tại Tờ trình số 62/TTr-DHCT ngày 08 tháng 01 năm 2025 về việc bổ sung Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030;

Theo kết quả biểu quyết thống nhất của các thành viên Hội đồng Trường tại Phiên họp lần thứ 20 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030 (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế cho Nghị quyết số 145/NQ-HĐT ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030; Nghị quyết số 208/NQ-HĐT ngày 11 tháng 10 năm 2024 và Nghị quyết số 217/NQ-HĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc bổ sung Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030.

Điều 3. Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung tại Điều 1 và Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /: 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Thành viên Hội đồng Trường (để giám sát);
- Các đơn vị trong Trường (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử (để đăng tin);
- Lưu: VT, VPHĐT.



Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC

**Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025
Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo
trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030**

I. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

TT	Mã ngành cấp IV	Khối ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Trường/Khoa/Viện đào tạo
1	7510601	V	Quản lý công nghiệp (CTCLC)	Trường Bách khoa
2	7520103	V	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC)	Trường Bách khoa
3	7520114	V	Kỹ thuật cơ điện tử (CTCLC)	Trường Bách khoa
4	7520309	V	Kỹ thuật vật liệu (CTCLC)	Trường Bách khoa
5	7580202	V	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTCLC)	Trường Bách khoa
6	7580205	V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (CTCLC)	Trường Bách khoa
7	7580210	V	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Trường Bách khoa
8	7580302	V	Quản lý xây dựng	Trường Bách khoa
9	7320104	VII	Truyền thông đa phương tiện (CTCLC)	Trường Công nghệ TT và TT
10	7320106	VII	Công nghệ truyền thông	Trường Công nghệ TT và TT
11	7320106	VII	Công nghệ truyền thông (CTCLC)	Trường Công nghệ TT và TT
12	7340405	III	Hệ thống thông tin quản lý	Trường Công nghệ TT và TT
13	7340405	III	Hệ thống thông tin quản lý (CTCLC)	Trường Công nghệ TT và TT
14	7480101	V	Khoa học máy tính (CTCLC)	Trường Công nghệ TT và TT
15	7480202	V	An toàn thông tin (CTCLC)	Trường Công nghệ TT và TT
16	7340115	III	Marketing (CTCLC)	Trường Kinh tế
17	7340116	III	Bất động sản	Trường Kinh tế
18	7340122	III	Thương mại điện tử (CTCLC)	Trường Kinh tế
19	7340205	III	Công nghệ tài chính	Trường Kinh tế
20	7340301	III	Kế toán (CTCLC)	Trường Kinh tế
21	7620101	V	Nông nghiệp	Trường Nông nghiệp
22	7620112	V	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	Trường Nông nghiệp
23	7620301	V	Chuyên ngành Công nghệ nuôi biển, thuộc ngành Nuôi trồng thủy sản	Trường Thủy sản
24	7810302	VII	Huấn luyện thể thao	Khoa Giáo dục thể chất
25	7140205	I	Giáo dục chính trị	Khoa Khoa học Chính trị

TT	Mã ngành cấp IV	Khối ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Trường/Khoa/Viện đào tạo
26	7310205	VII	Quản lý nhà nước	Khoa Khoa học Chính trị
27	7460107	V	Khoa học tính toán	Khoa Khoa học Tự nhiên
28	7460108	V	Khoa học dữ liệu	Khoa Khoa học Tự nhiên
29	7720201	VI	Dược học	Khoa Khoa học Tự nhiên
30	7720601	VI	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Khoa Khoa học Tự nhiên
31	7229040	VII	Văn hóa học	Khoa Khoa học XH và NV
32	7320108	VII	Quan hệ công chúng	Khoa Khoa học XH&NV
33	7320205	VII	Quản lý thông tin	Khoa Khoa học XH và NV
34	7380102	III	Luật hiến pháp và luật hành chính	Khoa Luật
35	7520121	V	Kỹ thuật không gian	Khoa Môi trường và TNTN
36	7220203	VII	Ngôn ngữ Pháp (CTCLC)	Khoa Ngoại ngữ
37	7220209	VII	Ngôn ngữ Nhật	Khoa Ngoại ngữ
38	7220210	VII	Ngôn ngữ Hàn quốc	Khoa Ngoại ngữ
39	7310105	VII	Kinh tế phát triển	Khoa Phát triển Nông thôn
40	7140209	I	Sư phạm Toán học (CTCLC)	Trường Sư phạm
41	7140246	I	Sư phạm Công nghệ	Trường Sư phạm
42	7420202	IV	Kỹ thuật sinh học	Viện CNSH và TP
43	7340404	III	Quản trị nhân lực	Viện NCPT ĐBSCL

II. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Mã ngành cấp IV	Khối ngành	Tên ngành, chuyên ngành đào tạo	Trường/Khoa/Viện đào tạo
1	8510601	V	Quản lý công nghiệp	Trường Bách khoa
2	8520114	V	Kỹ thuật cơ điện tử	Trường Bách khoa
3	8520203	V	Kỹ thuật điện tử	Trường Bách khoa
4	8580205	V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Trường Bách khoa
5	8340405	V	Hệ thống thông tin quản lý	Trường Công nghệ TT và TT
6	8480102	V	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Trường Công nghệ TT và TT
7	8480103	V	Kỹ thuật phần mềm	Trường Công nghệ TT và TT
8	8480202	V	An toàn thông tin	Trường Công nghệ TT và TT
9	8340301	III	Kế toán	Trường Kinh tế
10	8810103	VII	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường Kinh tế
11	8620105	V	Chăn nuôi (giảng dạy bằng tiếng Anh)	Trường Nông nghiệp

TT	Mã ngành cấp IV	Khối ngành	Tên ngành, chuyên ngành đào tạo	Trường/Khoa/Viện đào tạo
12	8620110	V	Khoa học cây trồng (giảng dạy bằng tiếng Anh)	Trường Nông nghiệp
13	8640101	V	Thú y (giảng dạy bằng tiếng Anh)	Trường Nông nghiệp
14	8540105	V	Công nghệ chế biến thủy sản	Trường Thủy sản
15	8140111	I	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục Thể chất)	Khoa Giáo dục Thể chất
16	8310201	VII	Chính trị học	Khoa Khoa học Chính trị
17	8310206	VII	Quan hệ quốc tế	Khoa Khoa học Chính trị
18	8420101	IV	Sinh học	Khoa Khoa học Tự nhiên
19	8520401	V	Vật lý kỹ thuật	Khoa Khoa học Tự nhiên
20	8720203	VI	Hóa dược	Khoa Khoa học Tự nhiên
21	8229030	VII	Văn học	Khoa Khoa học XH&NV
22	8310301	VII	Xã hội học	Khoa Khoa học XH và NV
23	8310630	VII	Việt Nam học	Khoa Khoa học XH và NV
24	8320202	VII	Thông tin học	Khoa Khoa học XH và NV
25	8329042	VII	Quản lý văn hóa	Khoa Khoa học XH và NV
26	8380102	III	Luật hiến pháp và luật hành chính	Khoa Luật
27	8380103	III	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Khoa Luật
28	8140117	I	Giáo dục quốc tế và so sánh	Khoa Ngoại ngữ
29	8310105	VII	Kinh tế phát triển	Khoa Phát triển Nông thôn
30	8140111	I	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục Tiểu học)	Trường Sư phạm
31	8140111	I	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Sinh)	Trường Sư phạm
32	8140111	I	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Vật lý)	Trường Sư phạm

II. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Mã ngành cấp IV	Khối ngành	Tên ngành, chuyên ngành đào tạo	Trường/Khoa/Viện đào tạo
1	9510601	V	Quản lý công nghiệp	Trường Bách khoa
2	9520103	V	Kỹ thuật cơ khí	Trường Bách khoa
3	9520201	V	Kỹ thuật điện	Trường Bách khoa
4	9520301	V	Kỹ thuật hóa học	Trường Bách khoa
5	9580201	V	Kỹ thuật xây dựng	Trường Bách khoa

TT	Mã ngành cấp IV	Khối ngành	Tên ngành, chuyên ngành đào tạo	Trường/Khoa/Viện đào tạo
6	9580202	V	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Trường Bách khoa
7	9480101	V	Khoa học máy tính	Trường Công nghệ TT và TT
8	9480102	V	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Trường Công nghệ TT và TT
9	9480103	V	Kỹ thuật phần mềm	Trường Công nghệ TT và TT
10	9480201	V	Công nghệ thông tin	Trường Công nghệ TT và TT
11	9310101	VII	Kinh tế học	Trường Kinh tế
12	9340410	III	Quản lý kinh tế	Trường Kinh tế
13	9540101	V	Công nghệ thực phẩm (giảng dạy bằng tiếng Anh)	Viện CNSH và TP
14	9620110	V	Khoa học cây trồng (giảng dạy bằng tiếng Anh)	Trường Nông nghiệp
15	9640102	V	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi (giảng dạy bằng tiếng Anh)	Trường Nông nghiệp
16	9420101	IV	Sinh học	Khoa Khoa học Tự nhiên
17	9440112	IV	Hóa học	Khoa Khoa học Tự nhiên
18	9460102	V	Toán giải tích	Khoa Khoa học Tự nhiên
19	9460112	V	Toán ứng dụng	Khoa Khoa học Tự nhiên
20	9520401	V	Vật lý kỹ thuật	Khoa Khoa học Tự nhiên
21	9720203	VI	Hóa dược	Khoa Khoa học Tự nhiên
22	9220121	VII	Văn học Việt Nam	Khoa Khoa học XH và NV
23	9310301	VII	Xã hội học	Khoa Khoa học XH và NV
24	9310630	VII	Việt Nam học	Khoa Khoa học XH và NV
25	9320202	VII	Thông tin học	Khoa Khoa học XH và NV
26	9380107	III	Luật kinh tế	Khoa Luật
27	9520320	V	Kỹ thuật môi trường	Khoa Môi trường và TNTN
28	9220201	VII	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ
29	9140110	I	Lý luận và phương pháp dạy học	Trường Sư phạm
30	9140114	I	Quản lý giáo dục	Trường Sư phạm
31	9340402	III	Chính sách công	Viện NCPT ĐBSCL